

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2017

V/v “Ly hôn; tranh chấp nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Tú

Bà Đồng Thị Thanh Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tống Thị Huê – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 123/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1971

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1968

Đều ở địa chỉ: Đường N, phố Q, phường B, Thành Phố N, Tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa chị H có mặt, anh T vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 01 năm 1998, tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Ninh Bình. Hai chúng tôi yêu thương và tự nguyện kết hôn với nhau, không bị ai ép buộc. N H1 trong cuộc sống vợ chồng, chúng tôi không hạnh phúc, luôn xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong mọi công việc kể cả việc xây dựng kinh tế gia đình cũng như nuôi dạy con cái. Mặc dù cả hai bên đã cố gắng n H1 trong suốt thời gian chung sống chúng tôi đều không hạnh phúc, anh T luôn giận hờn và chiến tranh lạnh với tôi, tôi rất khổ tâm và đến bây giờ tôi đã bị suy kiệt về tinh thần. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2014, tình trạng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, tôi xác định tình cảm vợ chồng giữa tôi và anh T không thể hàn gắn được. Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

Về con chung: Tôi và anh T có hai con chung tên các cháu là Phạm Quang H1, sinh ngày 29 tháng 8 năm 1998, cháu Phạm Quang H2, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004. Hiện nay cháu H1 đang học Đại học, cháu H2 đang ở với tôi. Cháu H1 đã trên 18 tuổi việc cháu ở với ai là do ý chí của cháu, tuy nhiên tôi mong muốn của tôi là cả bố và mẹ đều có trách nhiệm về kinh phí cho cháu đến khi học xong và có công việc ổn định. Đối với cháu H2, từ nhỏ cháu đã bị mắc bệnh tim bẩm sinh và đã trải qua hai lần phẫu thuật, tôi luôn là người bên cạnh và chăm sóc cho cháu, vì vậy đề nghị được nuôi cháu H2 để tiếp tục chăm sóc cho cháu về sức khỏe cũng như việc sinh hoạt của cháu. Về cấp dưỡng tiền nuôi con, tôi đề nghị anh T đóng góp tiền nuôi con cho tôi bằng 20% tổng thu nhập lương của anh T cho đến khi cháu H2 trưởng thành, có nghề nghiệp ổn định.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tôi và anh T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và cô Nguyễn Thị Thanh H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 01 năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn chúng tôi sống hạnh phúc được khoảng 7 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, thỉnh thoảng cãi nhau, giận nhau thường xuyên. Mâu thuẫn càng tăng trầm trọng nên chúng tôi đã sống ly thân từ đầu năm 2014 đến nay. Vợ tôi có đơn xin ly hôn, tôi không nhất trí ly hôn vì tôi muốn vợ tôi nghĩ lại, thay đổi quan điểm, thái độ với chồng, với con cái, tôi muốn vợ chồng đoàn tụ để con tôi có bố có mẹ. Nhưng nếu vợ tôi kiên quyết xin ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của cô H.

Về con chung: Vợ chồng tôi có hai con chung, tên các cháu là Phạm Quang H1, sinh ngày 29 tháng 8 năm 1998, cháu Phạm Quang H2, sinh ngày 21 tháng 8

năm 2004. Hiện nay hai cháu đang ở cùng chúng tôi. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn tôi xin được nuôi cháu H2 và yêu cầu cô H cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho tôi đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được cuộc sống vì cháu H2 bị mắc bệnh tim bẩm sinh phải phẫu thuật hai lần, mà tôi là bác sỹ nên cháu ở với tôi tiện việc theo dõi, chăm sóc, điều trị khoa học. Còn đối với cháu H1 đã trên 18 tuổi, tuy cháu chưa tự lập được nhưng tôi không đề nghị Tòa án giải quyết mà tự chúng tôi thỏa thuận mức đóng góp để cháu ăn học.

Về tài sản chung; công nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, chị Nguyễn Thị Thanh H giao nộp cho Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình: Phiếu siêu âm; giấy ra viện; đơn thuốc mà cháu Phạm Quang H2 đã điều trị tại bệnh viện tim Hà Nội.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung chị xin được nuôi cháu H2 và yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung cho chị theo quy định của pháp luật. Đối với cháu H1 chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh T trình bày: Tôi đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử vì vợ chồng quá sung khắc, không thể ngồi nói chuyện, hàn gắn tình cảm với nhau được nên nếu hòa giải vợ chồng cũng không thể đoàn tụ. Tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

Lời khai của cháu Phạm Quang H2: Nếu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bố mẹ cháu thì cháu xin được ở với mẹ vì cháu muốn mẹ chăm sóc hơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T; Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Quang H2, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004; Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Hoa theo phương thức định kỳ hằng tháng từ

3 triệu đồng đến 4 triệu đồng/ tháng, kể từ tháng 9/2017 đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập được cuộc sống; Chị Hoa phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm; Anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn 06 tháng 01 năm 1998, tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Ninh Bình. Hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân của anh chị diễn ra không được hạnh phúc dẫn đến anh chị thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh chị không có tiếng nói chung, cả hai bên đã tìm nhiều cách, đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn, để có thể cảm thông, chia sẻ nhưng không có kết quả, anh chị không còn quan tâm đến nhau và đã sống ly thân từ đầu năm 2014 đến nay. Cả hai bên đều xác định mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, anh chị không thể ngồi nói chuyện với nhau. Quá trình giải quyết vụ án anh T không nhất trí ly hôn vì muốn các con có cả bố mẹ. Nhưng anh T không đưa ra được giải pháp khắc phục để giảm bớt mâu thuẫn và cải thiện tình cảm vợ chồng. Hơn nữa cũng tại đơn xin không tiến hành hòa giải anh T cho rằng vợ chồng sung khắc, không thể cùng nhau nói chuyện nên nếu Tòa án hòa giải anh chị cũng không thể đoàn tụ. Điều đó, chứng tỏ cuộc hôn nhân giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh H là phù hợp với Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T có hai con chung tên các cháu là Phạm Quang H1, sinh ngày 29 tháng 8 năm 1998, cháu Phạm Quang H2, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004. Hiện tại cháu H1 đã đủ 18 tuổi, anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Phạm Quang H2, anh T và chị Hoa đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu. Xét về điều kiện nuôi con, chị Hoa, anh T đều có đủ điều kiện vật chất để nuôi dưỡng cháu. Anh T cho rằng cháu H2 bị mắc bệnh tim bẩm sinh nên anh xin nuôi cháu để tiện theo dõi sức khỏe của cháu và kịp thời điều trị theo khoa

học vì anh là bác sỹ. Tuy nhiên xét quyền lợi về mọi mặt của cháu, hiện tại cháu đang được chị H trực tiếp chăm sóc sức khỏe, việc học tập và sinh hoạt của cháu vẫn được đảm bảo, việc anh T là bác sỹ, không nhất thiết phải trực tiếp nuôi con mới có điều kiện để chăm sóc theo dõi bệnh của cháu vì khi ly hôn anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung. Hơn nữa cháu H2 có nguyện vọng được ở với mẹ vì muốn mẹ chăm sóc. Do đó, cần giao cho chị Hoa trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Phạm Quang H2, đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được cuộc sống là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Theo xác nhận của đơn vị nơi anh T đang công tác, mức lương ổn định anh T lĩnh hàng tháng là 18.000.000^d (Mười tám triệu đồng). Hiện tại cháu H2 vẫn mang bệnh tim bẩm sinh nên phải được chăm sóc đặc biệt ở chế độ ăn uống cũng như mọi sinh hoạt khác; phải dùng thuốc điều trị bệnh thường xuyên. Như vậy, xét mức thu nhập thực tế của anh T và nhu cầu thực tế của cháu H2, cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu H2 cùng chị Hoa theo phương thức định kỳ hằng tháng với số tiền 4.000.000^d (Bốn triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 9 năm 2017, đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được cuộc sống là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh H phải nộp án phí ly hôn là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng).

Buộc anh Phạm Văn T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83,84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ: Khoản 4, Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1, Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H về việc “Xin ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với anh Phạm Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Quang H2, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004, đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

Anh Phạm Văn T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung. Không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Khi cần các bên có thể thay đổi việc nuôi con chung.

Về cấp dưỡng tiền cho con: Buộc anh Phạm Văn T có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị Thanh H theo phương thức định kỳ hằng tháng, số tiền 4.000.000^d (Bốn triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 9 năm 2017, đến khi cháu Phạm Quang H2 đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh H phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền trên được trừ vào số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000452 ngày 18 tháng 4 năm 2017.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Phạm Văn T phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thanh H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKS ND TP.Ninh Bình;
- Chi cục THADSTP.Ninh Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ P, H. N Q
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký, đóng dấu)**

Phạm Thị Tuyết